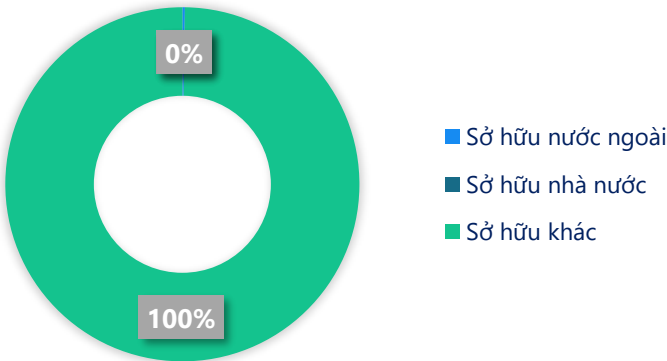


Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		87,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		95,319
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		76,858
SL cổ phiếu LH		25,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		19,240
% sở hữu nước ngoài		0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,183
P/E		8.2
EPS		10,598

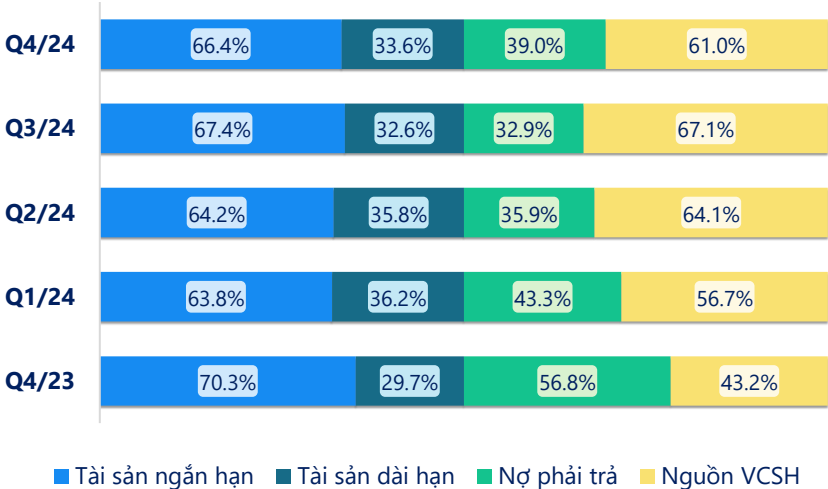
	YTD	1T	3T	6T
PAT		5.3%	8.2%	1.5%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



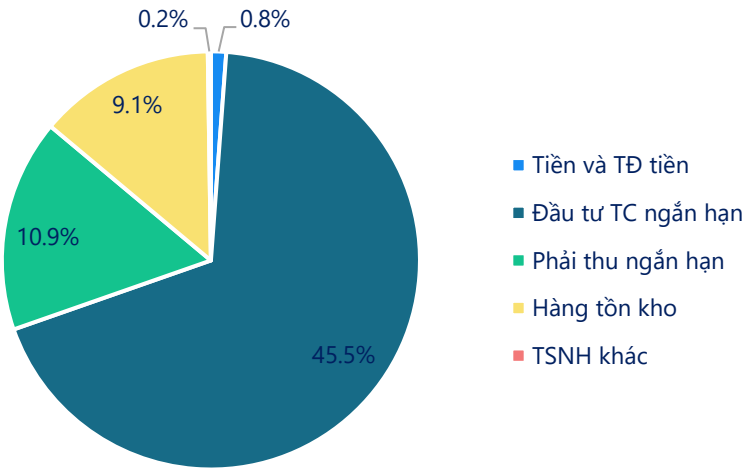
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

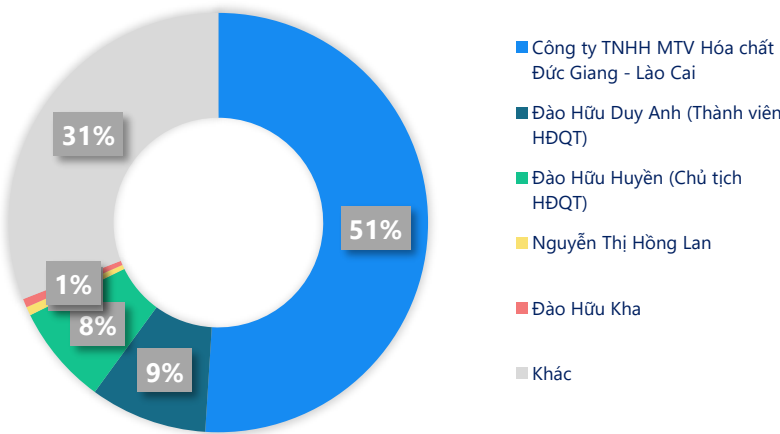
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q4/24

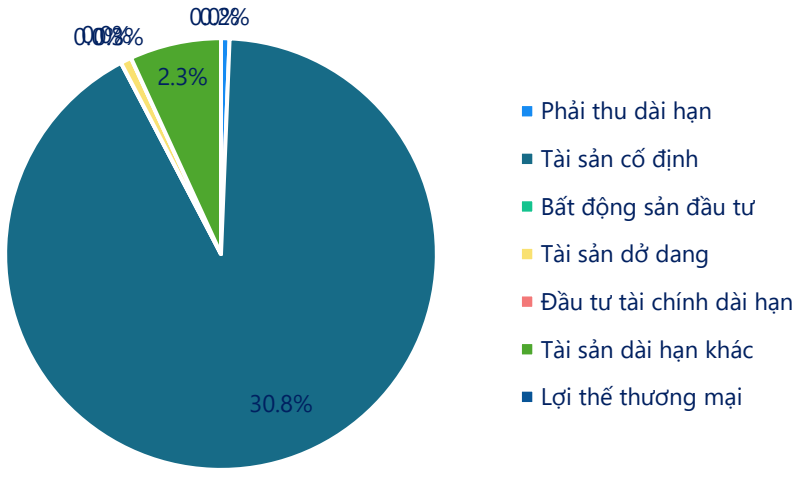
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



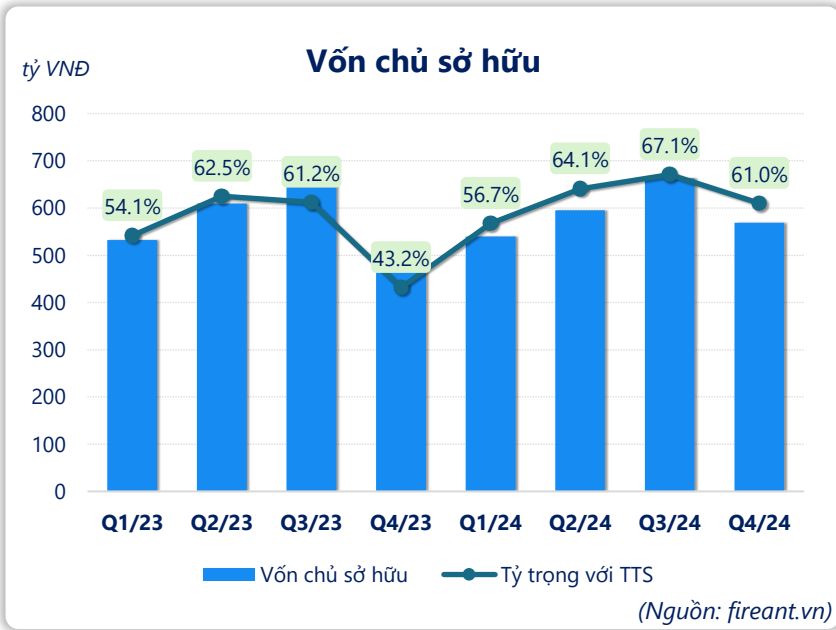
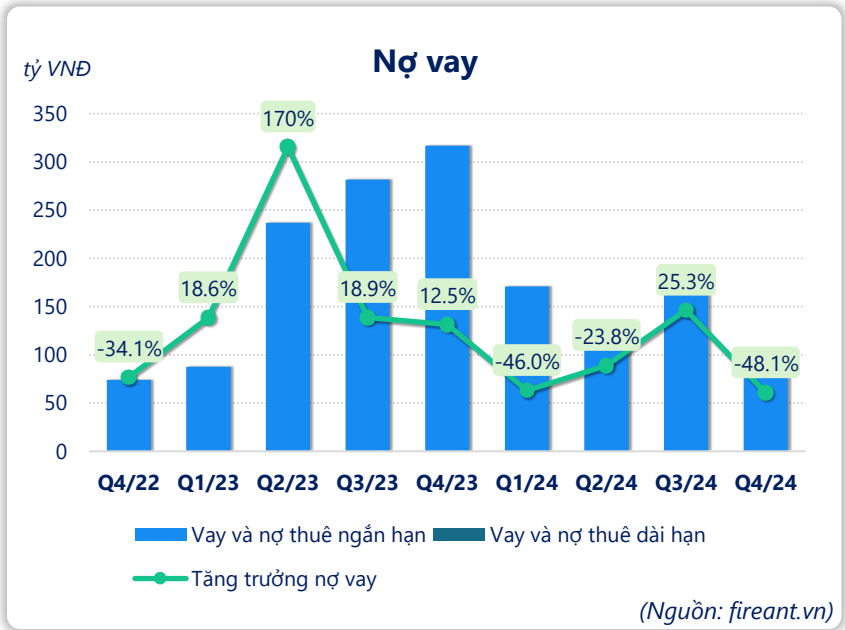
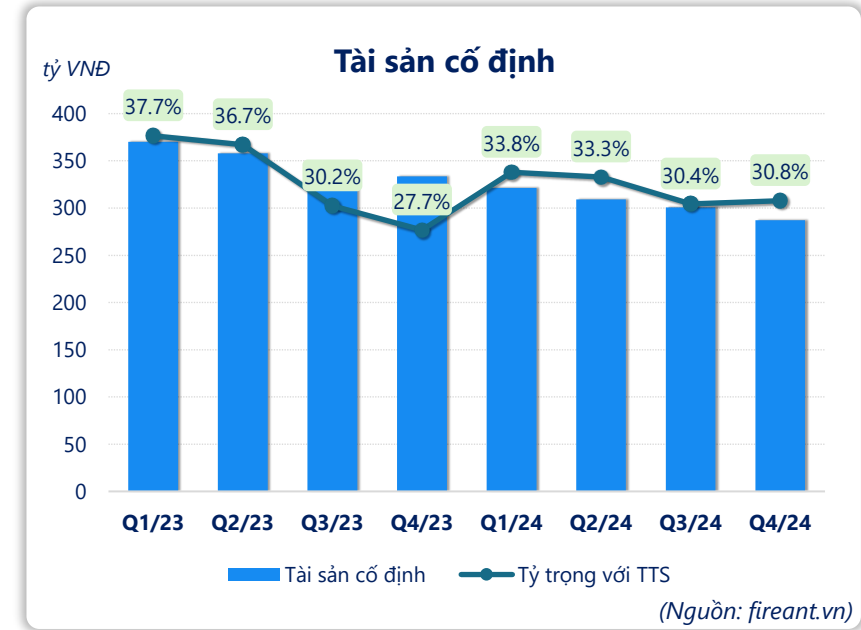
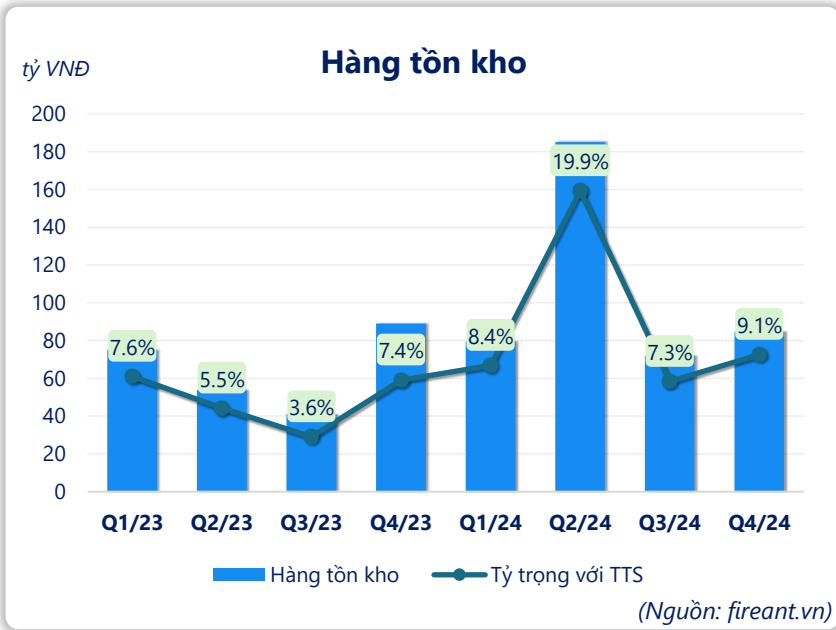
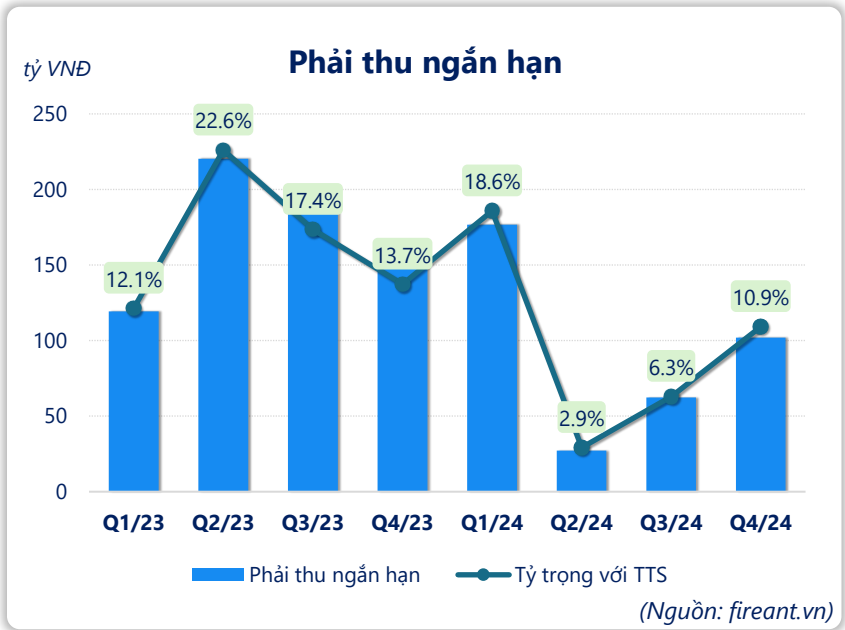
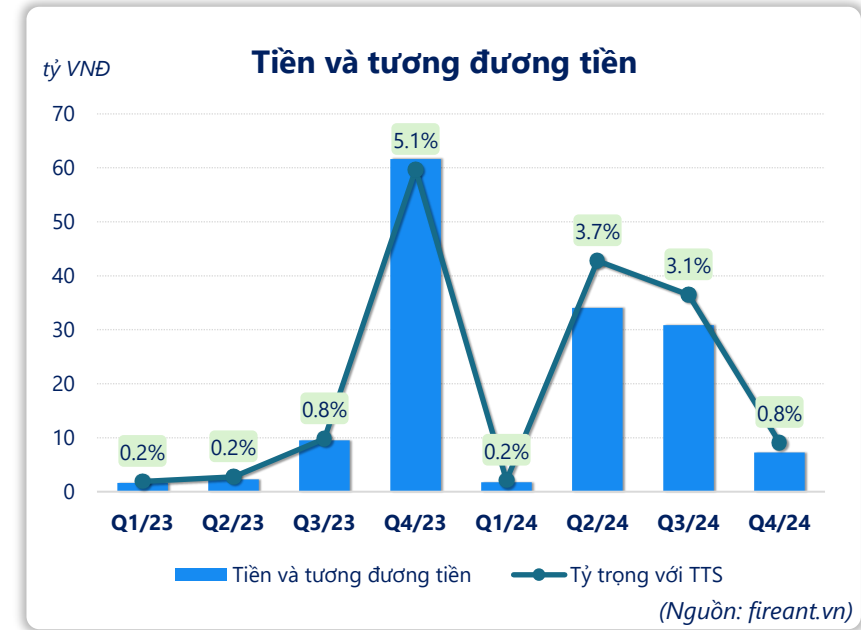
(Nguồn: fireant.vn)

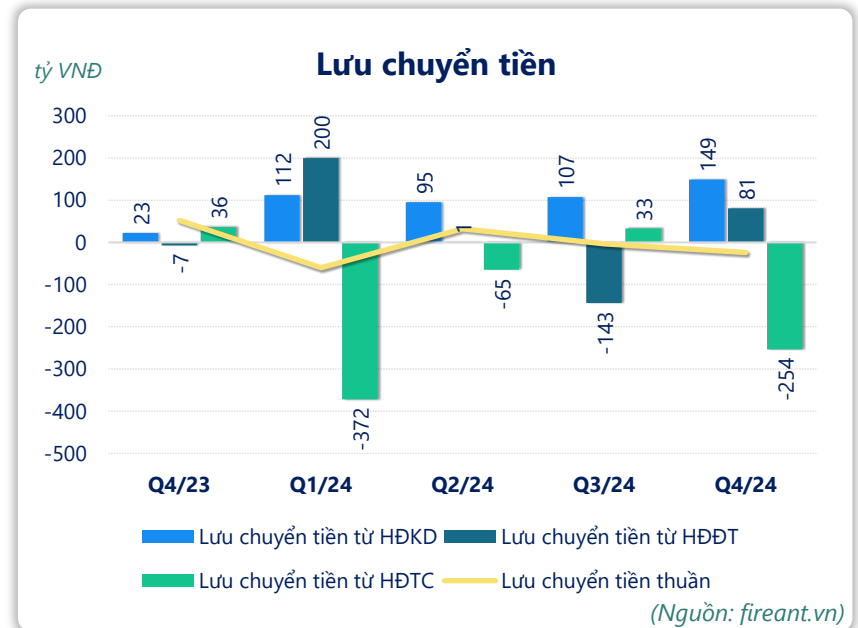
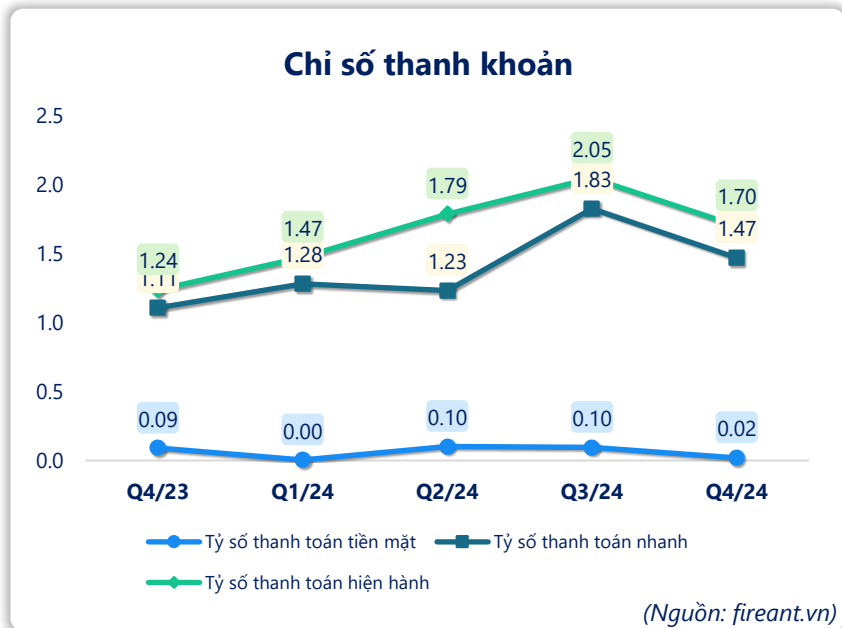
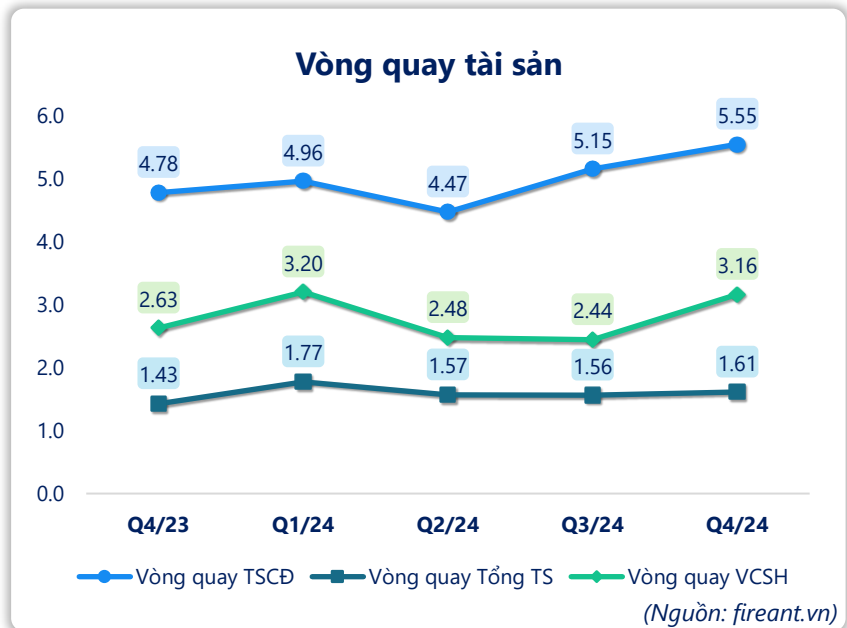
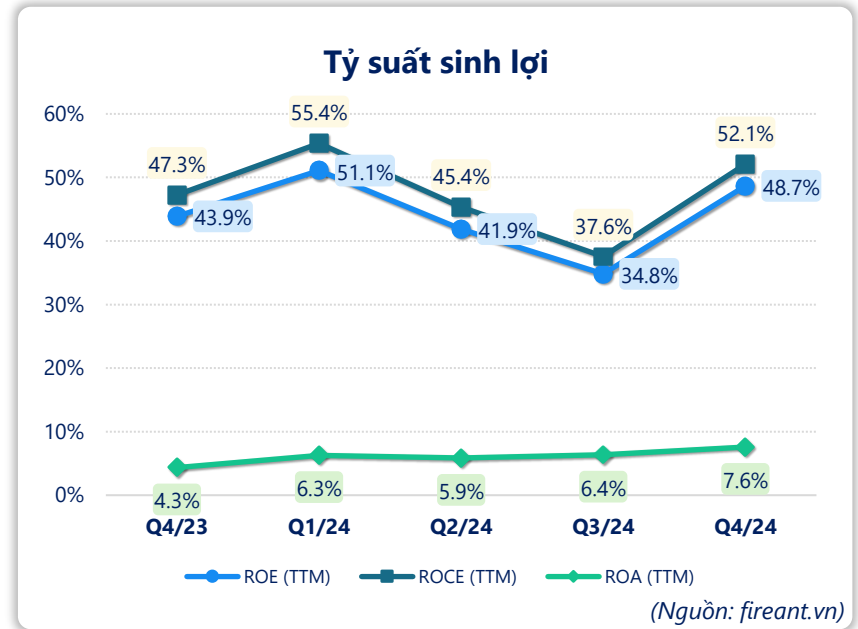
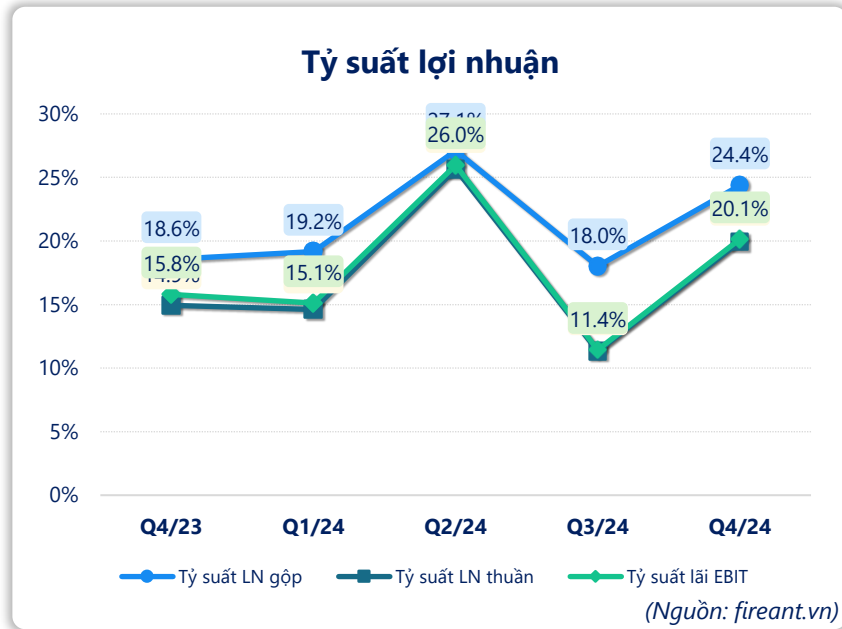
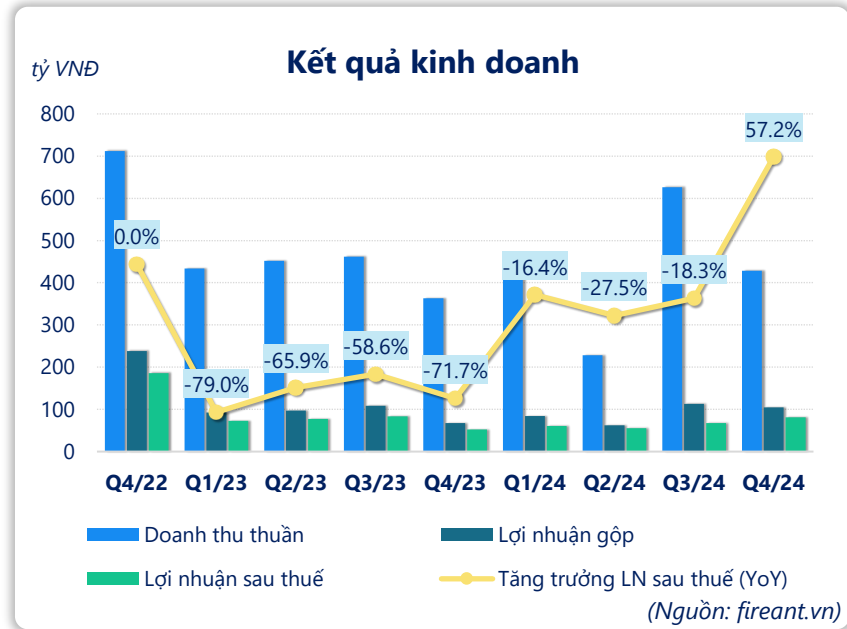
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Q4/24

(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	933	1,205	-22.6%
Tài sản ngắn hạn	619	847	-26.9%
Tiền và tương đương tiền	7.29	61.6	-88.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	424	528	-19.7%
Phải thu ngắn hạn	102	165	-38.4%
Hàng tồn kho	84.7	89.0	-4.8%
Tài sản ngắn hạn khác	1.48	3.33	-55.4%
Tài sản dài hạn	313	357	-12.4%
Phải thu dài hạn	2.00	2.00	0.0%
Tài sản cố định	287	333	-13.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.58	0.06	3935%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	21.4	21.9	-2.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	364	685	-46.9%
Nợ ngắn hạn	364	685	-46.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	84.8	317	-73.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	189	24.2	681%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	569	520	9.4%
Vốn chủ sở hữu	569	520	9.4%
Vốn điều lệ	250	250	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	363	438	229	627	428
Giá vốn hàng bán	295	354	167	514	324
Lợi nhuận gộp	67.4	83.9	62.0	113	104
Doanh thu HĐTC	17.5	11.8	14.3	10.6	12.5
Chi phí TC	9.69	4.58	4.37	7.24	2.80
Chi phí lãi vay	2.39	2.16	0.68	0.65	0.82
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	14.1	23.3	9.64	41.6	24.4
Chi phí QLDN	6.86	3.88	3.60	3.72	4.30
LN thuần từ HĐKD	54.2	64.1	58.7	71.0	85.4
Lợi nhuận khác	0.74	0	0	0	0
LN trước thuế	55.0	64.1	58.7	71.0	85.4
Lợi nhuận sau thuế	52.1	60.8	55.7	67.4	81.0
LNST của CĐ cty mẹ	52.1	60.8	55.7	67.4	81.0

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	22.6	112	95.5	107	149
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-6.82	200	1.45	-143	80.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	36.3	-372	-64.6	33.0	-254
Tiền đầu kỳ	9.50	61.6	1.73	34.1	30.9
Lưu chuyển tiền thuần	52.1	-59.9	32.3	-3.19	-23.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	61.6	1.73	34.1	30.9	7.29

(Nguồn: fireant.vn)